**Phụ lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH; ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

## Phần I
## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

### A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH

| STT | Tên TTHC nội bộ | Tên VBQPPL quy định | Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện |
|---|---|---|---|
| **I** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH** | | |
| 1 | Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | - Điều 96 và Điều 97 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15.<br>- Điều 131 và Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| **II** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ** | | |
| 1 | Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi | - Điều 96 và Điều 97 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |

| STT | Tên TTHC nội bộ | Tên VBQPPL quy định | Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện |
|---|---|---|---|
| | khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | - Điều 131 và Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.<br>- Phụ lục Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày<br>02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026. | |

## B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Mã TTHC nội bộ | Tên TTHC nội bộ | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH** | | | |
| 1 | 5.003358 | Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản | - Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15.<br>- Điều 12, Điều 13 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 2 | 5.003359 | Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá | - Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |

| STT | Mã TTHC nội bộ | Tên TTHC nội bộ | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | - Điều 143a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. | |
| 3 | 5.003367 | Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản | - Điều 48 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.<br>- Phụ lục Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 4 | 5.003369 | Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản | - Điều 71, Điều 72 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.<br>- Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày<br>02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 5 | 5.003370 | Thu hồi giấy phép | - Điều 86 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |

| STT | Mã TTHC nội bộ | Tên TTHC nội bộ | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | khai thác tận thu khoáng sản | tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.<br>- Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026. | |
| 6 | 5.003373 | Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản | - Điều 101 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15.<br>- Điều 144 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |

## C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BỊ BÃI BỎ

| STT | Mã TTHC nội bộ | Tên TTHC nội bộ | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC nội bộ | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH** | | | |
| 1 | 5.003371 | Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | - Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |

| STT | Mã TTHC nội bộ | Tên TTHC nội bộ | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC nội bộ | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | | tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.<br>- Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026. | |
| 2 | 5.003375 | Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư | - Điều 126 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.<br>- Phụ lục Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |

# Phần II
# NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

## A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH

## I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

### 1. Thủ tục: Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (phê duyệt hoặc phê duyệt tạm tính hoặc phê duyệt lại hoặc phê duyệt điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

**b) Cách thức thực hiện**: Không quy định.

**c) Thành phần hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực.

- Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

(1) Trường hợp xác định, phê duyệt hoặc phê duyệt tạm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Mẫu số 02 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi,

bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026).

(2) Trường hợp xác định, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi quyết toán lần đầu theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản:

Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Mẫu số 05 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026).

(3) Trường hợp xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Mẫu số 04 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026).

**h) Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

**Mẫu số 02 - Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**….(*Tên cấp tỉnh hoặc cấp xã*)…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *……, ngày…... tháng ….. năm ……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với ……(*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……..,**
**……*(tên cấp tỉnh)*……**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**
**……(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ)……**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số ……./2025/NĐ-CP ngày ……tháng ……năm …… của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số ……/2026/NĐ-CP ngày …… tháng……. năm……. của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số ...../2025/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số……/2026/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số ……./QĐ-UBND ngày ……tháng ……năm …… của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)…. ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố)……;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số ……/GP-…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp Giấy phép)……*[1]*;*

[1] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

*Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số ……/GXN-…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp giấy xác nhận)……[2];*

*Căn cứ Quyết định số ……/QĐ-…… ngày …… tháng…… năm ..... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)……) về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản[3];*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trưởng phòng.).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với ……(*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(*tên cấp tỉnh*)…… như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: .....

2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q): .....

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G): .....

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): .....

3. Tổng số tiền phải nộp: .....

4. Tổng số lần nộp: .....

5. Số tiền nộp hàng năm ($T_{hn}$)[4] .....

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm ..... đến năm .....

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** ……(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)…… có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND ….; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)……. (Trưởng phòng…….), Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố)……..(để phối hợp);
-…(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)… (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)…… (để báo cáo)[5];
- Cục ĐCKS (để biết);
- Lưu: HS, VT.

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

[2] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

[3] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

[4] Chỉ áp dụng đối với trường hợp nộp nhiều lần

[5] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã

**Mẫu số 04 - Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**….(*Tên cấp tỉnh hoặc cấp xã*)…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *……, ngày…... tháng ….. năm ……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với …… (*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(tên cấp tỉnh)……**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**
**……(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ)……**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số ……./2025/NĐ-CP ngày ……tháng ……năm …… của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số ……/2026/NĐ-CP ngày …… tháng……. năm……. của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số ...../2025/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số ……/2026/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số ……./QĐ-UBND ngày ……tháng ……năm …… của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)…. ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố)……; Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số ……/GP-…… ngày …… tháng…… năm ….. của ……(Tên cơ quan cấp Giấy phép)……*[6]*;*

[6] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

*Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số ……/GXN -…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp giấy xác nhận)……[7];*

*Căn cứ Quyết định số ……/QĐ-…… ngày …… tháng…… năm ..... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)……) về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản[8];*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trưởng phòng …….).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với …… (*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……..., ……(*tên cấp tỉnh*)…… như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: .....

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm điều chỉnh[9]:

| Năm 20... | Năm 20.. | Năm 20... | …….. | Năm 20... |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm còn lại[10]:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q).....

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G): .....

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): .....

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp[11]: .....

đ) Tổng số lần còn nộp[12].....

e) Số tiền nộp hàng năm ($T_{hn}$)[13]: .....

| Năm 20... | Năm 20.. | Năm 20... | …….. | Năm 20... |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm……đến năm .....

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** ……..(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)…….. có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

---

[7] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

[8] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

[9] Lấy theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán hàng năm

[10] Tính tại thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

[11] Tính từ thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

[12] Tính từ thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

[13] Chỉ áp dụng trong trường hợp số lần còn nộp lớn hơn 1 lần

Chánh Văn phòng UBND ….; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)……. (Trưởng phòng…….), Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố)……..(để phối hợp);
-…(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)… (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)…… (để báo cáo)[14];
- Cục ĐCKS (để biết);
- Lưu: HS, VT.

**CHỦ TỊCH**

(*Ký tên, đóng dấu*)

[14] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã

**Mẫu số 05 - Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**….(*Tên cấp tỉnh hoặc cấp xã*)…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *……, ngày…… tháng ….. năm ……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với …… (*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……..., ……(*tên cấp tỉnh)……**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**
**……(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ)……**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số ……./2025/NĐ-CP ngày ……tháng ……năm …… của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số ……/2026/NĐ-CP ngày …… tháng……. năm……. của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số ...../2025/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số……/2026/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số ……./QĐ-UBND ngày ……tháng ……năm …… của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)…. ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố)……;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số ……/GP-…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp Giấy phép)……*[15]*;*

[15] Chỉ áp dụng đối với trường hợp phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

*Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số ……/GXN -…… ngày …… tháng…… năm ..... của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)……*[16]*;*

*Căn cứ Quyết định số ……/QĐ-…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp Giấy phép)…… về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản*[17]*;*

*Xét hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của……. .(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)…….nộp ngày …. tháng …… năm ……;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với ……(*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(*tên cấp tỉnh*)…… như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: .....

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm phê duyệt lại[18]:

| Năm 20... | Năm 20.. | Năm 20... | …….. | Năm 20... |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt lại:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại ($Q_{cl}$): .....

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G): .....

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): .....

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp[19]: .....

đ) Tổng số lần còn phải nộp[20]: .....

e) Số tiền nộp hàng năm ($T_{hn}$)[21]:

| Năm 2025 | Năm 2026 | …….. | …….. | …….. |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm 2025 đến năm.....

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** ……..(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)……. có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

---

[16] Chỉ áp dụng đối với trường hợp phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

[17] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

[18] Lấy theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán hàng năm tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

[19] Tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

[20] Tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

[21] Chỉ áp dụng trong trường hợp số lần còn nộp lớn hơn 1 lần và tính từ năm 2025

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh (thành phố)….; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)……., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố) ……..(để phối hợp);
-…(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)… (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)…… (để báo cáo)[22];
- Cục ĐCKS Việt Nam (để biết);
- Lưu: HS, VT.

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

[22] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã

## II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ

**1. Thủ tục: Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao) thực hiện xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt (phê duyệt hoặc phê duyệt tạm tính hoặc phê duyệt lại hoặc phê duyệt điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

**b) Cách thức thực hiện**: Không quy định.

**c) Thành phần hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực.

- Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

**e) Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định**: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

*(1) Trường hợp xác định, phê duyệt hoặc phê duyệt tạm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:*

Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 02 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026).

*(2) Trường hợp xác định, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi quyết toán lần đầu theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 05 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026).

*(3) Trường hợp xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:*

Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 04 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026).

**h) Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15).

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

**Mẫu số 02 - Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**….(*Tên cấp tỉnh hoặc cấp xã*)…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *……, ngày…... tháng ….. năm ……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với ……(*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……..,**
**……*(tên cấp tỉnh)*……**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**
**……(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ)……**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số ……./2025/NĐ-CP ngày ……tháng ……năm …… của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số ……/2026/NĐ-CP ngày …… tháng……. năm……. của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số ……/2025/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số……/2026/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số ……./QĐ-UBND ngày ……tháng ……năm …… của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)…. ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố)……;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số ……/GP-…… ngày ……. tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp Giấy phép)……*[23]*;*

[23] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

*Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số ……/GXN-…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp giấy xác nhận)……*[24]*;*

*Căn cứ Quyết định số ……/QĐ-…… ngày …… tháng…… năm ..... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)……) về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản*[25]*;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trưởng phòng...).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với ……(*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(*tên cấp tỉnh*)…… như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: .....

2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q): .....

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G): .....

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): .....

3. Tổng số tiền phải nộp: .....

4. Tổng số lần nộp: .....

5. Số tiền nộp hàng năm ($T_{hn}$)[26] .....

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm ..... đến năm .....

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** ……(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)…… có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND ….; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)……. (Trưởng phòng…….), Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố)……..(để phối hợp);
-…(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)… (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)…… (để báo cáo)[27];
- Cục ĐCKS (để biết);
- Lưu: HS, VT.

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

[24] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

[25] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

[26] Chỉ áp dụng đối với trường hợp nộp nhiều lần

[27] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã

**Mẫu số 04 - Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**….(*Tên cấp tỉnh hoặc cấp xã*)…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *……, ngày…… tháng ….. năm ……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với …… (*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(tên cấp tỉnh)……**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**
**……(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ)……**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số ……./2025/NĐ-CP ngày ……tháng ……năm …… của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số ……/2026/NĐ-CP ngày …… tháng……. năm……. của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số ...../2025/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số ……/2026/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số ……./QĐ-UBND ngày ……tháng ……năm …… của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)…. ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố)……;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số ……/GP-…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp Giấy phép)……*[28]*;*

[28] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

*Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số ……/GXN -…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp giấy xác nhận)……*[29]*;*

*Căn cứ Quyết định số ……/QĐ-…… ngày …… tháng…… năm ..... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)……) về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản*[30]*;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trưởng phòng ……).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với …… (*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……..., ……(*tên cấp tỉnh*)…… như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: .....

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm điều chỉnh[31]:

| Năm 20... | Năm 20.. | Năm 20... | …….. | Năm 20... |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm còn lại[32]:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q).....

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G): .....

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): .....

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp[33]: .....

đ) Tổng số lần còn nộp[34].....

e) Số tiền nộp hàng năm ($T_{hn}$)[35]: .....

| Năm 20... | Năm 20.. | Năm 20... | …….. | Năm 20... |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm……đến năm .....

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** ……..(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)…….. có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

---

[29] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

[30] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

[31] Lấy theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán hàng năm

[32] Tính tại thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

[33] Tính từ thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

[34] Tính từ thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

[35] Chỉ áp dụng trong trường hợp số lần còn nộp lớn hơn 1 lần

Chánh Văn phòng UBND ….; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)……. (Trưởng phòng…….), Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố)……..(để phối hợp);
-…(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)… (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)…… (để báo cáo)[36];
- Cục ĐCKS (để biết);
- Lưu: HS, VT.

**CHỦ TỊCH**

(*Ký tên, đóng dấu*)

[36] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã

**Mẫu số 05 - Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**….(*Tên cấp tỉnh hoặc cấp xã*)…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *……, ngày…... tháng ….. năm ……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với ……**
**(*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……..,**
**……(*tên cấp tỉnh)……**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**
**……(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ)……**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số ……./2025/NĐ-CP ngày ……tháng ……năm …… của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số ……/2026/NĐ-CP ngày …… tháng……. năm……. của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số ...../2025/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số……/2026/TT-BNNMT ngày ……tháng ……năm …… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số ……./QĐ-UBND ngày ……tháng ……năm …… của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)…. ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố)……;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số ……/GP-…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp Giấy phép)……*[37]*;*

[37] Chỉ áp dụng đối với trường hợp phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

*Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số ……/GXN -…… ngày …… tháng…… năm ..... của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)……*[38]*;*

*Căn cứ Quyết định số ……/QĐ-…… ngày …… tháng…… năm ..... của ……(Tên cơ quan cấp Giấy phép)…… về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản*[39]*;*

*Xét hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của……. .(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)……..nộp ngày …. tháng …… năm ……;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với ……(*Tên khoáng sản*)……. tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(*tên cấp tỉnh*)…… như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: .....

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm phê duyệt lại[40]:

| Năm 20... | Năm 20.. | Năm 20... | …….. | Năm 20... |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt lại:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại ($Q_{cl}$): .....

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G): .....

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): .....

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp[41]: .....

đ) Tổng số lần còn phải nộp[42]: .....

e) Số tiền nộp hàng năm ($T_{hn}$)[43]:

| Năm 2025 | Năm 2026 | …….. | …….. | …….. |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm 2025 đến năm.....

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** ……..(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)……. có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

---

[38] Chỉ áp dụng đối với trường hợp phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

[39] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

[40] Lấy theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán hàng năm tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

[41] Tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

[42] Tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

[43] Chỉ áp dụng trong trường hợp số lần còn nộp lớn hơn 1 lần và tính từ năm 2025

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh (thành phố)….; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)……., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố) ……..(để phối hợp);
-…(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)… (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)…… (để báo cáo)[44];
- Cục ĐCKS Việt Nam (để biết);
- Lưu: HS, VT.

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

[44] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

## I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

### 1. Thủ tục: Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Lập hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ và trình phê duyệt

+ Trong thời gian 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản về nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình.

+ Trong thời hạn 12 ngày làm việc, sau khi nhận được ý kiến các cơ quan có liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, giải trình theo ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Bước 3: Phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, phối hợp quản lý).

**b) Cách thức thực hiện**: Không quy định.

**c) Thành phần hồ sơ:**

(1) Hồ sơ gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính; bao gồm:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan;

- Báo cáo kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản gồm các nội dung chính như sau:

+ Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoanh định, khoanh định điều chỉnh;

+ Nguyên tắc, phương pháp khoanh định, khoanh định điều chỉnh;

+ Kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh;

+ Tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (mỗi khu vực phải có bảng toạ độ các điểm khép góc theo hệ toạ độ VN-2000, trừ khu vực thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);

+ Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoanh định.

- Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được lập trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1:50.000 đến 1:25.000. Đối với các khu vực phức tạp về đối tượng cần bảo vệ, tỷ lệ bản đồ phải được thể hiện từ 1:10.000 đến 1:5.000 hoặc tỷ lệ lớn hơn.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Bảng tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan;

- Báo cáo kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian hoàn thiện và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh.

- Thời gian phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định**: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15).

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

**2. Thủ tục: Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Trên cơ sở chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng, quy hoạch khoáng sản, quy hoạch tỉnh, văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân đã tham gia điều tra địa chất về khoáng sản theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính Phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện:

+ Tổng hợp, rà soát tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 143 của Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính Phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ);

+ Lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết);

+ Lập báo cáo kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Bước 2: Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có), Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, rà soát, khoanh định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền.

- Bước 3: Công bố kết quả khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, kèm theo danh mục các khu vực đề nghị khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trong đó nêu rõ các thông tin về địa danh hành chính, tọa độ, diện tích; loại khoáng sản; mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất;

- Bản đồ khu vực đề nghị khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập ở tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000;

- Các văn bản, tài liệu xác định khu vực khoáng sản đáp ứng tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 143 của Nghị định này.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan/người giải quyết thủ tục hành chính**: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

**3. Thủ tục: Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; sau 06 tháng, kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không tiến hành thăm dò, trừ trường hợp bất khả kháng; khu vực được phép thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan, thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 16 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản (trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày văn bản xin ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan, thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc nêu trên (lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản), Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng (quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính

phủ) kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

- Bước 3. Ra quyết định và thông báo thu hồi:

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản để nộp lại giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

**c) Thành phần hồ sơ:**

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc sau 06 tháng kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không tiến hành thăm dò, trừ trường hợp bất khả kháng; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực được phép thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 48 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);

- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Mẫu số 23 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025). h) Phí, lệ phí: Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

**Mẫu số 23 - Phụ lục III**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **UBND TỈNH/THÀNH PHỐ**<br>.....<br>Số:...../QĐ-UBND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>*Địa danh....., ngày... tháng... năm...* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

*Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm ...;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;*

*Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ……..;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản số …./GP-… ngày … tháng … năm … do … *(tên cơ quan cấp Giấy phép)*… cấp cho ……*(Tên tổ chức, cá nhân)*..... để thăm dò … (*tên khoáng sản*) … tại xã/phường/thị trấn …, tỉnh/thành phố …

Lý do thu hồi:

**Điều 2.** Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, …….(*Tên tổ chức, cá nhân*)..... phải chấm dứt hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm ..... và có trách nhiệm thực hiện việc san lấp, đưa về trạng thái an toàn các công trình đã thăm dò và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, …….(*tên tổ chức, cá nhân*)……. và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- ….(*Tên tổ chức, cá nhân*)… (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
- .....
- Lưu VT, ..... (.....)

**CHỦ TỊCH**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**4. Thủ tục: Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản**

**a) Trình tự thực hiện**:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép trước đây) trong trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực được phép khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan; tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa và có nhiều tình tiết tăng nặng hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 16 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản (trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan; thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc (lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản), Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (quy định tại khoản 1 Điều 72 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ), kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

- Bước 3. Ra quyết định và thông báo thu hồi:

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

(2) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

- Bước 1: Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật; tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

- Bước 2: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- Bước 3: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

(3) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

- Bước 1: Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

- Bước 2: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- Bước 3: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

**b) Cách thức thực hiện**: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

**c) Thành phần hồ sơ**:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản (nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố) cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực khai thác khoáng sản (nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố) bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản (nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố) để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản (nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố) đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(5) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

- Biên bản, tài liệu xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật;

(6) Trường hợp khu vực được phép khai thác nhóm IV bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

(7) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(8) Trường hợp đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; thành phần hồ sơ gồm:

Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

**d) Thời hạn giải quyết:**

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố; thời hạn giải quyết là:

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 48 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);

- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(2) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị

thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ); thời hạn giải quyết là:

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định: 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên;

- Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

(3) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ); thời hạn giải quyết là:

- Thời hạn tổng hợp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định: 16 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên;

- Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

**h) Phí, lệ phí**: Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

**Mẫu số 34 - Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **UBND TỈNH/THÀNH PHỐ**<br>..... | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:…...../QĐ-UBND | *Địa danh....., ngày... tháng... năm...* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ).....……**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ……..;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản..... số..... ngày..... tháng..... năm.... do ……(*Tên cơ quan cấp Giấy phép*)…… cấp cho ……*(Tên tổ chức, cá nhân)*..... để khai thác khoáng sản tại khu vực (mỏ)..... thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(*tên cấp tỉnh*)……

Lý do thu hồi:……

**Điều 2.** Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, …….(*Tên tổ chức, cá nhân*)..... phải chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm ..... và có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan đến việc đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật[45].

2. Duy trì, bảo vệ và không được tháo dỡ, phá huỷ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản.

[45] Không áp dụng đối với trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, phải di chuyển tài sản của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, trừ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường; sau thời hạn này, tài sản còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, …….(*tổ chức, cá nhân*)……. và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- ….(*Tên tổ chức, cá nhân*)… (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ trưởng Bộ NNMT (bản sao);
-.....
- Lưu VT, ..... (.....)

**CHỦ TỊCH**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**5. Thủ tục: Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản**

**a) Trình tự thực hiện**:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép trong các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai hoặc tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 12 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản theo giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan (thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các công việc lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng

hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ), kèm theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

- Bước 3: Ra quyết định và thông báo thu hồi:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác tận thu khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

**b) Cách thức thực hiện**: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

**c) Thành phần hồ sơ:**

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan

quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan: 28 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

- Thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan;

- Thời hạn quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

**h) Phí, lệ phí**: Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

**Mẫu số 34 - Phụ lục II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| | |
|---|---|
| **UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)……** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:...../QĐ-UBND | *Địa danh....., ngày... tháng... năm...* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ).....……**

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của ……;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản..... số..... ngày..... tháng..... năm.... do ……(*Tên cơ quan cấp Giấy phép*)…… cấp cho ……*(Tên tổ chức, cá nhân)*..... để khai thác tận thu khoáng sản tại khu vực (mỏ)..... thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(*tên cấp tỉnh*)……

Lý do thu hồi:……..

**Điều 2.** Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, …….(*Tên tổ chức, cá nhân*)..... phải chấm dứt hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm ..... và có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan đến việc đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật[46].

[46] Không áp dụng đối với trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Duy trì, bảo vệ và không được tháo dỡ, phá huỷ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác tận thu khoáng sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, phải di chuyển tài sản của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản, trừ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường; sau thời hạn này, tài sản còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, …….(*tổ chức, cá nhân*)……. và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
-….(*Tên tổ chức, cá nhân*)… (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ trưởng Bộ NNMT (bản sao);
-. .....
- Lưu VT, ..... (.....)

**CHỦ TỊCH**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**6. Thủ tục: Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện lập, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Bước 2: Chậm nhất 12 ngày làm việc, kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**b) Cách thức thực hiện**: Không quy định.

**c) Thành phần hồ sơ**: Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Không quy định;

- Thời hạn công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Chậm nhất 12 ngày làm việc.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan/người có thẩm quyền**: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Văn bản hoặc Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.